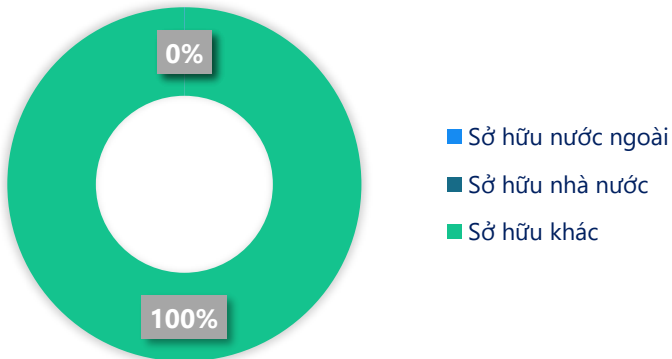


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		24,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,000
SL cổ phiếu LH		15,139,745
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,440
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		310
P/E		6.8
EPS		3,014

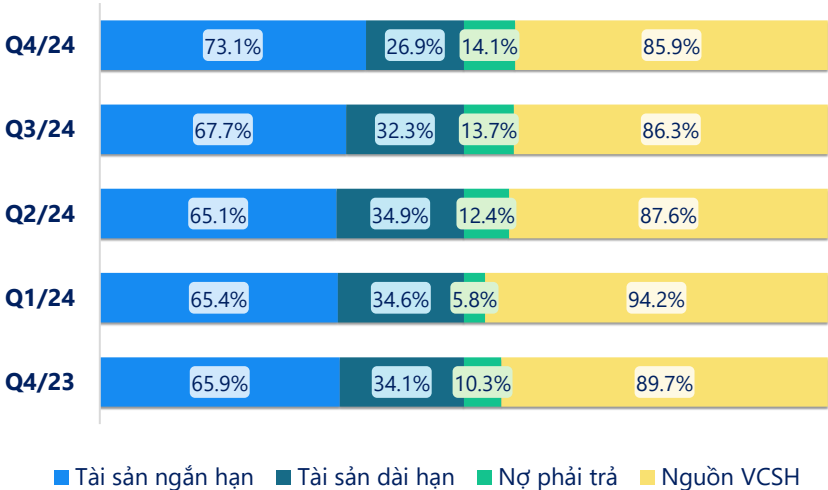
	YTD	1T	3T	6T
MAC		-7.7%	-13.5%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



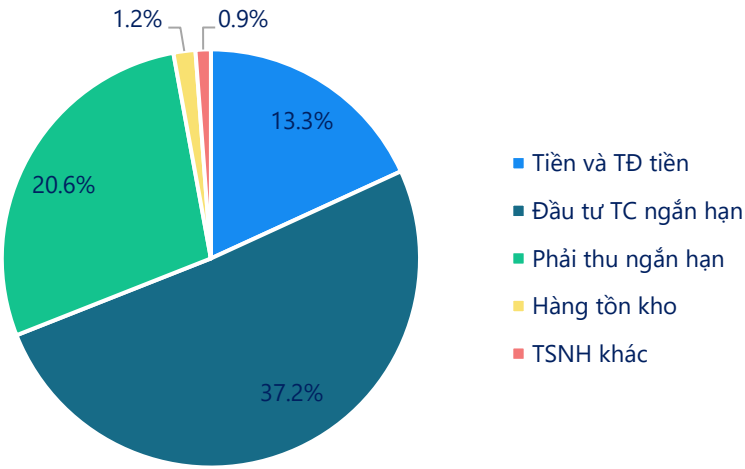
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

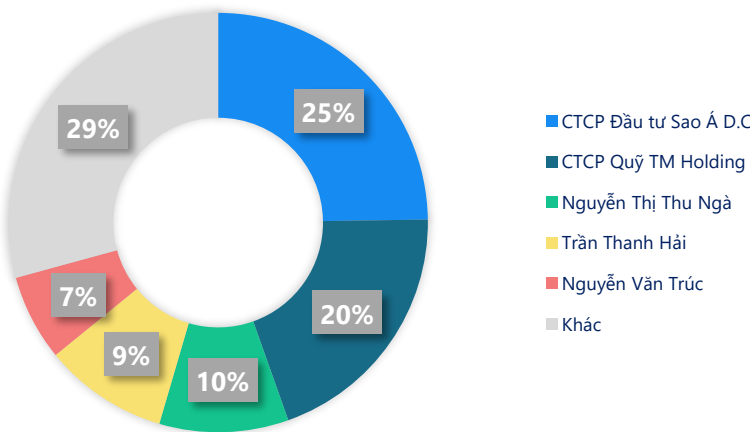
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

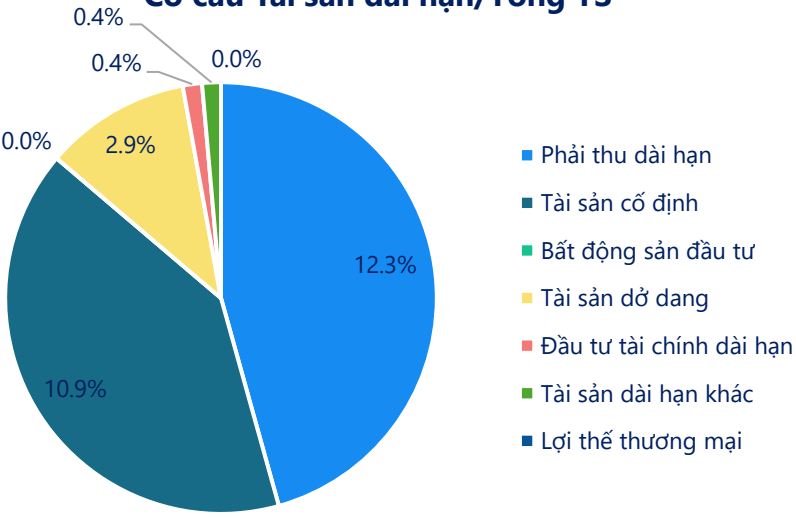
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



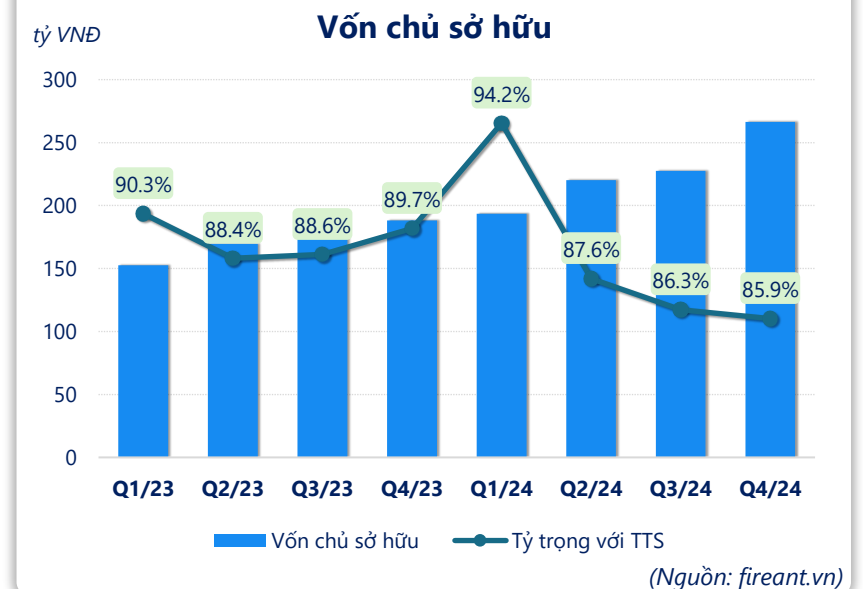
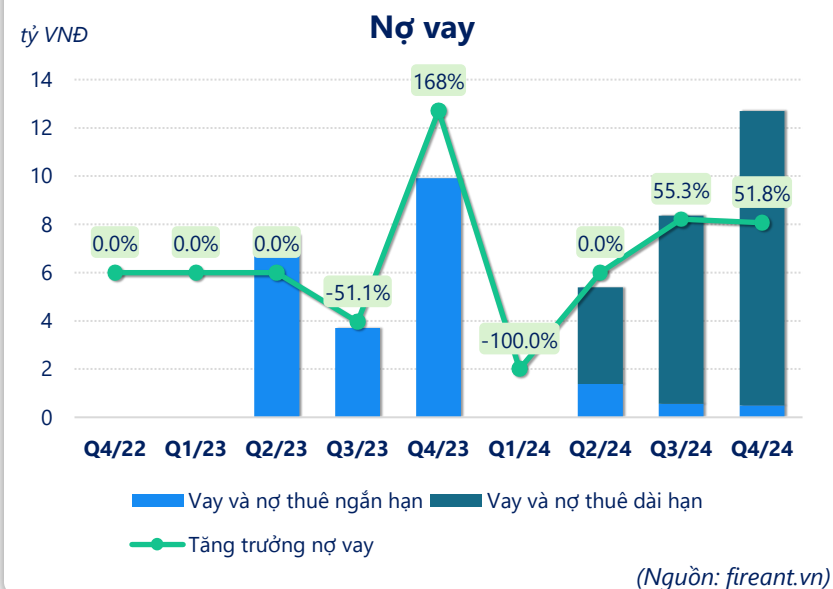
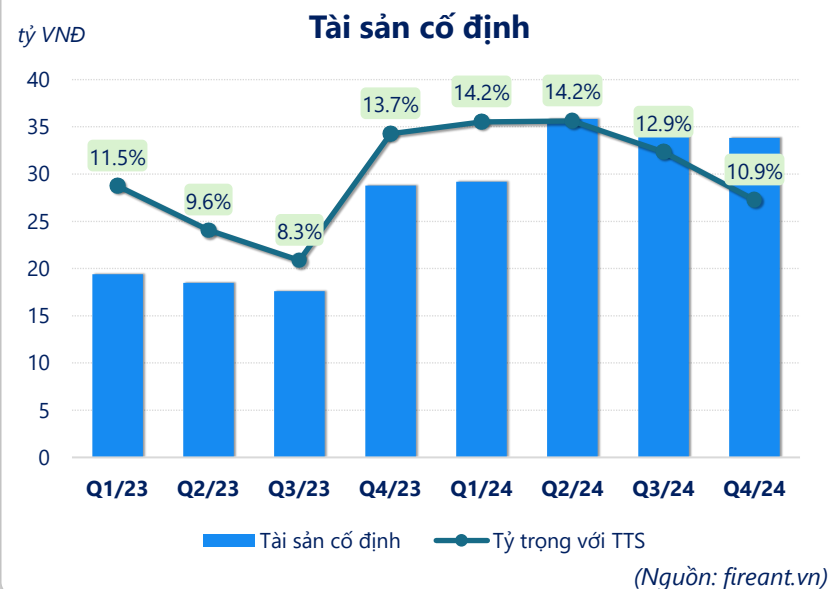
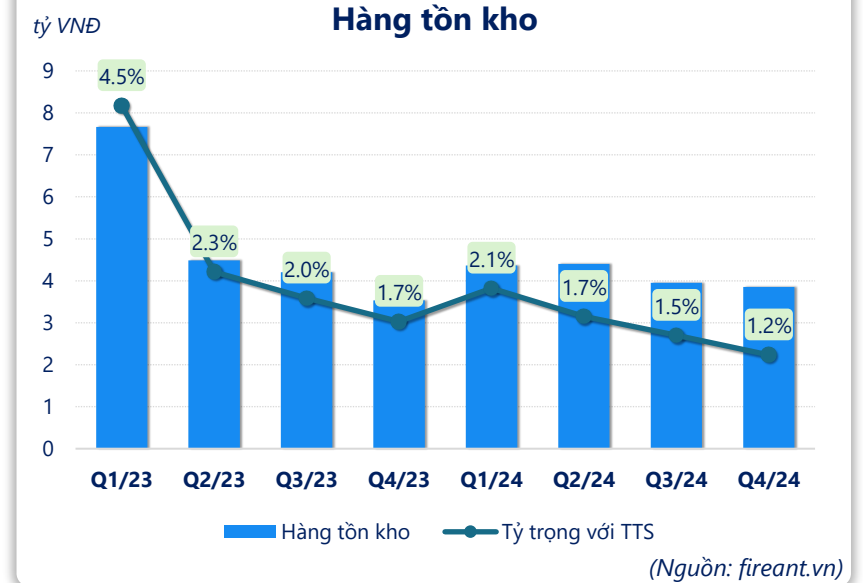
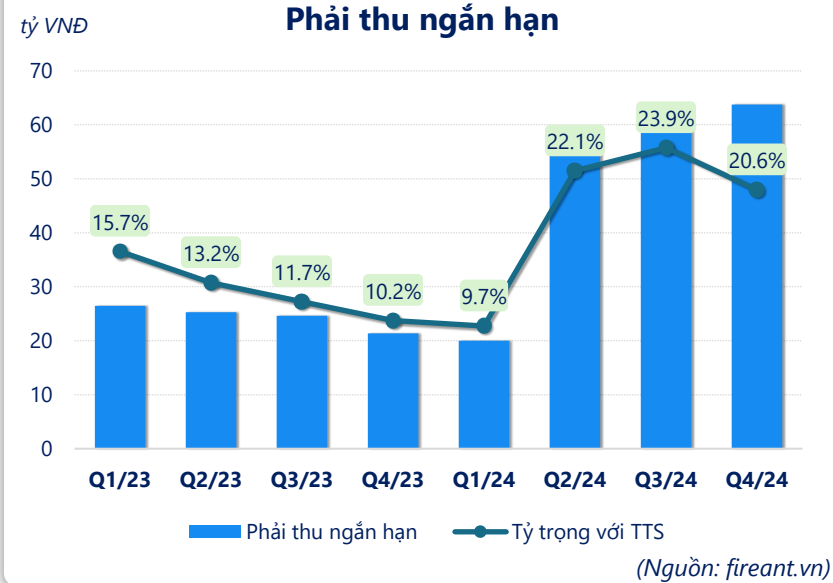
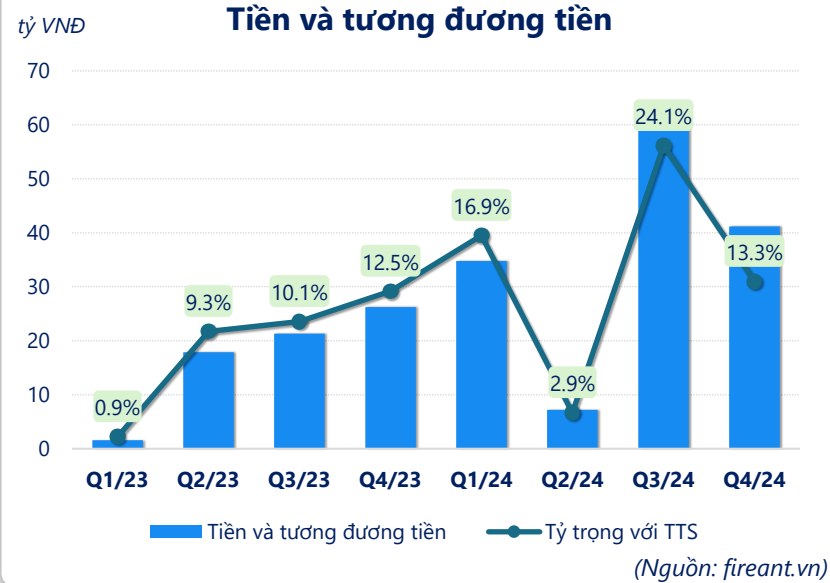
(Nguồn: fireant.vn)

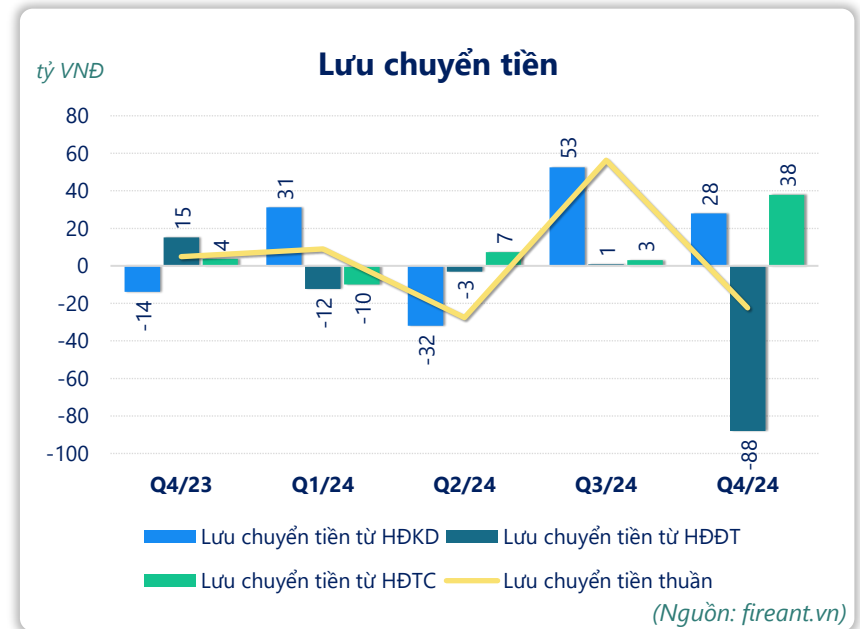
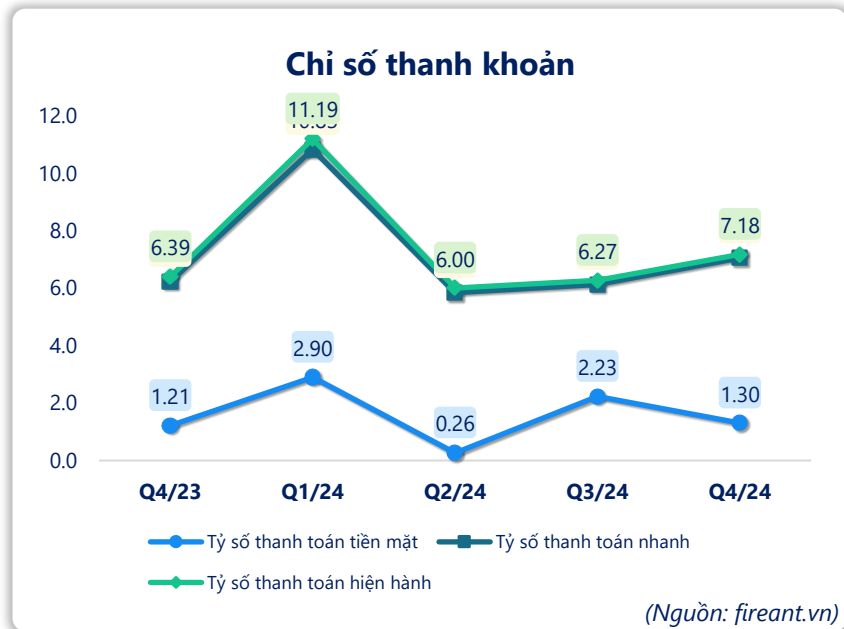
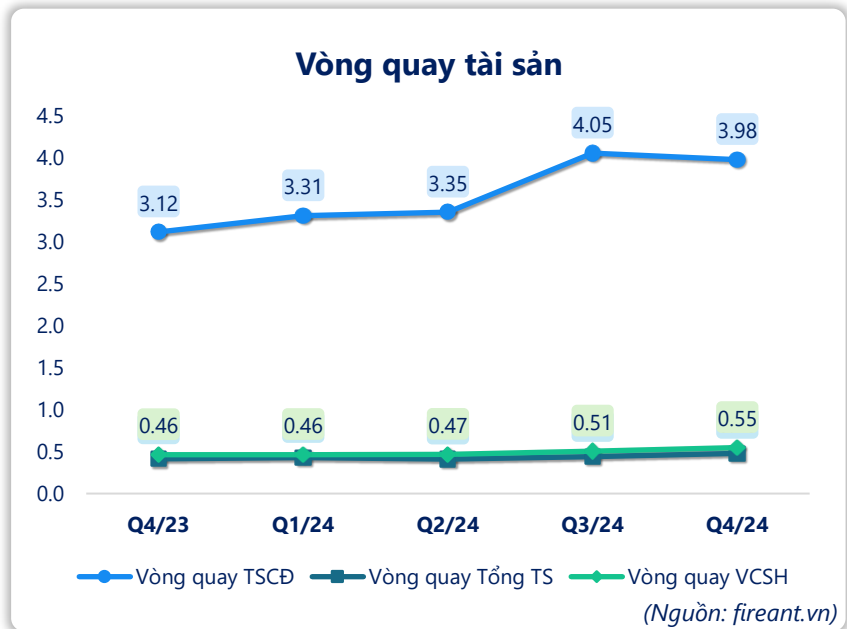
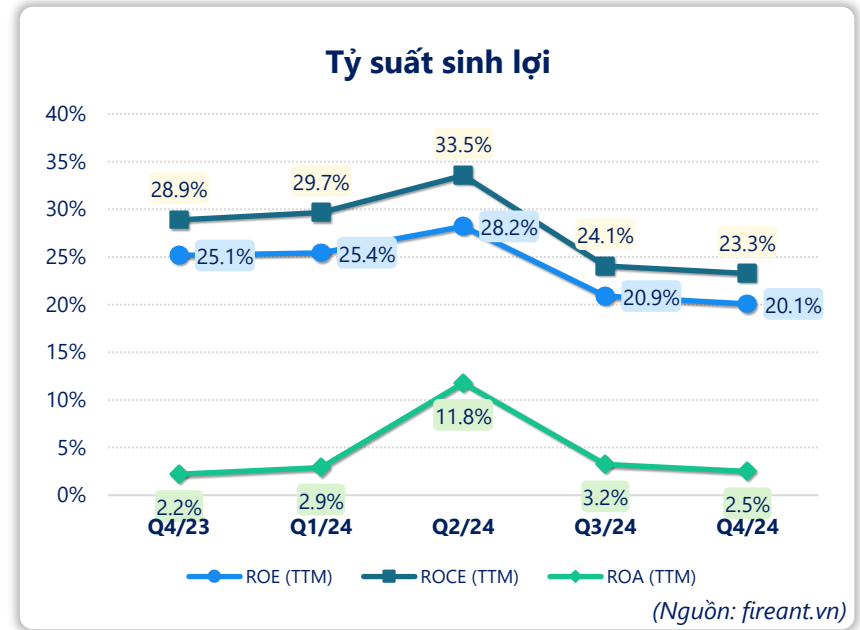
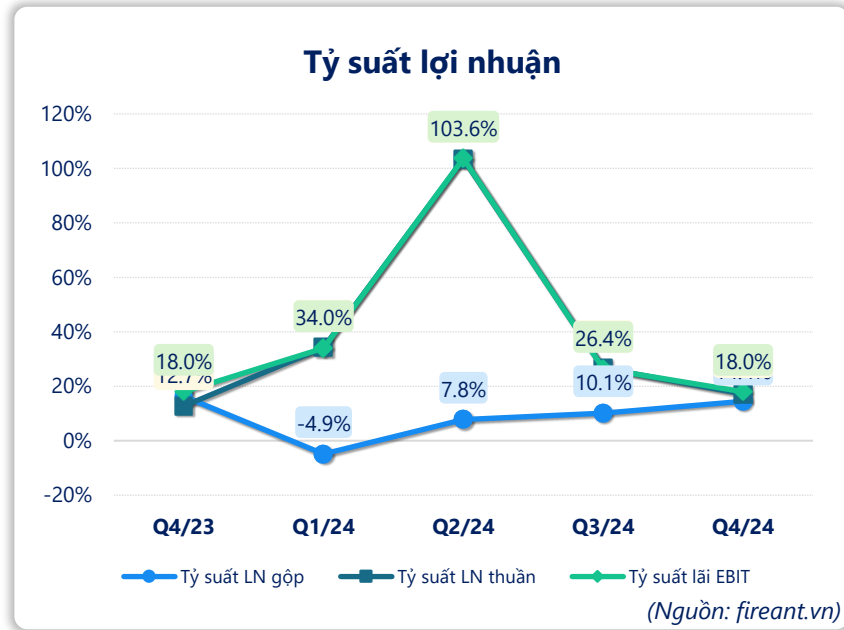
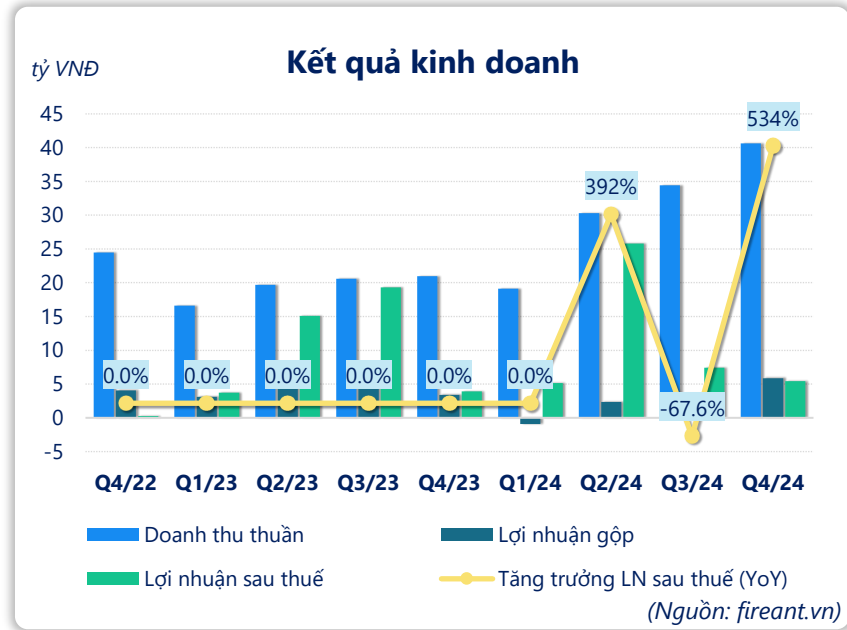
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	310	210	47.9%
Tài sản ngắn hạn	227	138	64.0%
Tiền và tương đương tiền	41.2	25.8	59.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	86.4	33.5%
Phải thu ngắn hạn	63.8	21.1	202%
Hàng tồn kho	3.85	3.54	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.68	1.38	94.3%
Tài sản dài hạn	83.4	71.6	16.6%
Phải thu dài hạn	38.1	39.5	-3.5%
Tài sản cố định	33.8	28.8	17.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.20	1.84	-34.8%
Tài sản dài hạn khác	1.17	1.45	-19.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.8	21.6	103%
Nợ ngắn hạn	31.6	21.6	46.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.49	9.91	-95.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.52	5.48	73.7%
Nợ dài hạn	12.2	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	12.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	266	188	41.5%
Vốn chủ sở hữu	266	188	41.5%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	21.0	19.1	30.3	34.4	40.6
Giá vốn hàng bán	17.6	20.0	27.9	31.0	34.8
Lợi nhuận gộp	3.41	-0.93	2.35	3.49	5.87
Doanh thu HĐTC	2.24	9.97	36.4	10.6	5.28
Chi phí TC	0.29	0.06	3.94	0.37	-2.42
Chi phí lãi vay	0.26	0.02	0.08	0.09	0.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.03	0.03	0.06
Chi phí QLDN	2.70	2.44	3.41	4.45	6.52
LN thuần từ HĐKD	2.67	6.54	31.3	9.20	6.98
Lợi nhuận khác	0.85	-0.05	-0.03	-0.20	0.09
LN trước thuế	3.52	6.49	31.3	9.00	7.06
Lợi nhuận sau thuế	3.90	5.13	25.8	7.41	5.41
LNST của CĐ cty mẹ	4.15	5.41	26.1	7.66	6.49

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.9	31.1	-31.9	52.5	28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.2	-12.3	-3.05	0.80	-88.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.67	-9.91	7.36	2.98	37.9
Tiền đầu kỳ	21.3	25.8	34.8	7.17	63.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.95	8.93	-27.6	56.3	-22.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	26.2	34.8	7.17	63.5	41.2

(Nguồn: fireant.vn)